

## QUYẾT ĐỊNH

### Quy định danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Kạn

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại Doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Kạn.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, các tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước và doanh nghiệp có tài sản cố định do Nhà nước giao quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

### Điều 3. Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù

1. Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình quy định chi tiết tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục tài sản cố định đặc thù quy định chi tiết tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quyết định này.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ nội dung quy định tại Quyết định này thực hiện hạch toán kế toán, theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai và theo dõi việc thực hiện Quyết định này.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, các cơ quan, đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý chuyên ngành có trách nhiệm thường xuyên cập nhật và kiến nghị các khó khăn vướng mắc (nếu có) gửi về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản quy định tại Điều 3 Quyết định này.

#### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 01 năm 2024 và thay thế Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về quy định danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết là tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Kạn.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập; cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

*Gửi bản điện tử:*

- Như Điều 5 (t/h);
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục KTVB - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Kạn;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Trung tâm TH-CB tỉnh;
- Lưu: VT, M.Lan, H.Hà, NCPC (H).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đăng Bình**

**Phụ lục số 01**

**DANH MỤC, THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN VÀ TỶ LỆ HAO MÒN  
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*(Kèm theo Quyết định số 37/2023/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

<b>TT</b>	<b>DANH MỤC</b>	<b>Thời gian tính hao mòn (năm)</b>	<b>Tỷ lệ hao mòn (%/năm)</b>
<b>I</b>	<b>Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả</b>		
1	Tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học	50	2
2	Quyền liên quan đến quyền tác giả	50	2
<b>II</b>	<b>Quyền sở hữu công nghiệp</b>		
1	Bằng độc quyền sáng chế	20	5
2	Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	10	10
3	Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp	5	20
4	Bằng độc quyền sở hữu công nghiệp khác	5	20
<b>III</b>	<b>Quyền đối với giống cây trồng</b>		
1	Bằng bảo hộ giống cây trồng thân gỗ và cây leo thân gỗ	25	4
2	Bằng bảo hộ giống cây trồng khác	20	5
<b>IV</b>	<b>Phần mềm ứng dụng</b>		
1	Nhóm phần mềm hệ thống	5	20
2	Nhóm phần mềm ứng dụng	5	20
3	Nhóm phần mềm tiện ích	5	20
4	Nhóm phần mềm chuyên ngành	5	20
5	Phần mềm ứng dụng khác	5	20
<b>V</b>	<b>Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất và thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập)</b>	<b>5</b>	<b>20</b>

**Phụ lục số 02**

**DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ**

*(Kèm theo Quyết định số 37/2023/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

<b>STT</b>	<b>DANH MỤC</b>
<b>I</b>	<b>Tài liệu, hiện vật, hình ảnh, cổ vật bảo quản và trưng bày tại Bảo tàng tỉnh</b>
1	Chất liệu bằng bạc, đồng
2	Chất liệu bằng kim loại
3	Chất liệu bằng gỗ
4	Chất liệu gốm, sành, sứ
5	Chất liệu bằng đất, đá
6	Chất liệu phim, ảnh
7	Chất liệu bằng nhựa
8	Chất liệu bằng thủy tinh
9	Chất liệu bằng xương, ngà
10	Chất liệu bằng giấy
11	Chất liệu bằng vải
12	Chất liệu bằng da
13	Chất liệu mây, tre
14	Các tiêu bản, mẫu động vật, thực vật
15	Chất liệu khác
16	Hiện vật liên quan đến nghề thủ công truyền thống, lao động sản xuất, săn bắt, tôn giáo tín ngưỡng, tri thức dân gian, phong tục tập quán, nhạc cụ, phương tiện vận chuyển và các hiện vật khác
<b>II</b>	<b>Di tích được xếp hạng (cấp Quốc gia đặc biệt, cấp Quốc gia và cấp tỉnh)</b>
1	Di tích lịch sử
2	Di tích kiến trúc nghệ thuật
3	Di tích khảo cổ
4	Danh lam thắng cảnh